

THÔNG BÁO
Cam kết chất lượng giáo dục trường trung học cơ sở, năm học 2023 - 2024

ST T	Nội dung	Chia theo khối lớp			
		Lớp 6	Lớp 7	Lớp 8	Lớp 9
I	Điều kiện tuyển sinh	Học sinh lớp 5 các trường tiểu học trong quận 3 đã hoàn thành chương trình cấp tiểu học theo phân tuyến của Quận có hồ sơ hợp lệ và tuổi của học sinh vào học lớp 6 là 11 tuổi (theo giấy khai sinh hợp lệ). - Học sinh lớp 5 các trường tiểu học ngoài quận 3 đã hoàn thành chương trình cấp tiểu học có hồ sơ hợp lệ, có cha, mẹ đang công tác tại Quận 3, có nơi ở gần trường.	Kết quả rèn luyện và kết quả học tập năm học trước đạt từ Khá trở lên. - Có hộ khẩu thường trú hoặc KT3 ở gần trường hoặc có cha mẹ là công chức, viên chức đang công tác tại các cơ quan nhà nước, quân đội, công an trên địa bàn quận 3 hoặc cha mẹ có công đóng góp xây dựng quận 3, xây dựng sự nghiệp giáo dục. - Trường còn khả năng tiếp nhận học sinh.		HT Lớp 8, đủ hồ sơ theo qui định . Xếp loại hạnh kiểm, học lực năm học trước đạt từ Khá trở lên. - Có hộ khẩu thường trú hoặc KT3 ở gần trường hoặc có cha mẹ là công chức, viên chức đang công tác tại các cơ quan nhà nước, quân đội, công an trên địa bàn quận 3 hoặc cha mẹ có công đóng góp xây dựng quận 3, xây dựng sự nghiệp giáo dục. - Trường còn khả năng tiếp nhận học sinh.
II	Chương trình giáo dục mà cơ sở giáo dục thực hiện	Giáo dục quốc dân Trung học cơ sở (Chương trình giáo dục phổ thông 2018 theo Thông tư số 32/2018/TT-BGDĐT ngày 26 tháng 12 năm 2018 của Bộ Giáo dục và Đào tạo.			Chương trình Giáo dục phổ thông theo QĐ 16/2006

III	Yêu cầu về phối hợp giữa cơ sở giáo dục và gia đình; Yêu cầu về thái độ học tập của học sinh	Phối hợp trong thực hiện chương trình giáo dục; xây dựng kế hoạch giáo dục hàng năm về: giáo dục pháp luật, đạo đức, thể chất, nếp sống văn hoá, sức khỏe, phòng chống tội phạm, tai nạn thương tích, an toàn giao thông, vệ sinh thực phẩm, vệ sinh môi trường cho học sinh. Gia đình phải quan tâm, phối hợp chặt chẽ với nhà trường trong công tác giáo dục học sinh. - Luôn cố gắng vươn lên đạt kết quả tốt trong học tập. Có ý thức vận dụng kiến thức, kĩ năng học được ở nhà trường, trong sách báo và từ các nguồn tin cậy khác vào học tập và đời sống hằng ngày. - Tham gia công việc lao động trong gia đình theo yêu cầu thực tế, phù hợp với khả năng và điều kiện của bản thân. - Nghiêm túc nhìn nhận những khuyết điểm của bản thân và chịu trách nhiệm về mọi lời nói, hành vi của bản thân. Tôn trọng lẽ phải, công bằng trong nhận thức, ứng xử. Tôn trọng và thực hiện nội quy nơi công cộng; chấp hành tốt pháp luật về giao thông; có ý thức khi tham gia các sinh hoạt cộng đồng. - Biết chủ động, tích cực thực hiện những công việc của bản thân trong học tập và trong cuộc sống. Biết làm chủ tình cảm, cảm xúc để có hành vi phù hợp trong học tập và đời sống; không đua đòi, lãng phí, không cở vũ hoặc làm những việc xấu.	
IV	Các hoạt động hỗ trợ học tập, sinh hoạt của học sinh ở cơ sở giáo dục	Thiết lập và duy trì mối liên hệ chặt chẽ, thường xuyên giữa nhà trường, giáo viên, nhất là giáo viên chủ nhiệm, với cha mẹ học sinh qua gặp gỡ trực tiếp, gọi điện thoại, sổ liên lạc điện tử, các buổi họp cha mẹ học sinh để thông báo kịp thời cho gia đình về tình hình học tập, rèn luyện và những vấn đề liên quan đến học sinh cần sự phối hợp của gia đình. Tổ chức hoạt động giáo dục truyền thống lịch sử, yêu nước trong việc bảo vệ chủ quyền biển đảo cho học sinh có sự tham dự của cha mẹ học sinh,...trên cơ sở đó đề xuất biện pháp phù hợp trong phối hợp giáo dục học sinh. Có đủ các phòng thực hành, phòng chức năng đáp ứng việc dạy – học. Sân chơi đảm bảo cho các hoạt động TDTT, hoạt động ngoài trời. Tổ chức các hoạt động ngoại khóa gắn liền với việc phát triển năng khiếu, rèn kỹ năng sống, công tác giáo dục đạo đức, lối sống cho học sinh. Xây dựng văn hóa ứng xử tại trường học và trên không gian mạng cho học sinh.	
V	Kết quả năng lực, phẩm chất, học tập và sức khỏe của học sinh dự kiến đạt được	Năng lực: phát triển theo đúng năng lực (Tự học, tự giải quyết vấn đề, sáng tạo). Học tập : đạt mức vừa sức. Phẩm chất: Trung thực, can đảm, nhân ái, khoan dung. Sức khỏe: thích ứng với điều kiện sống và học tập. - Kết quả rèn luyện xếp loại Đạt trở lên là 99%. - Kết quả học tập xếp loại Đạt trở lên là 95%. - Sức khỏe học sinh: 100% phát triển bình thường, không để xảy ra ngộ độc thực phẩm, tai nạn thương tích tại trường.	Hạnh kiểm trung bình trở lên đạt 100%. - Học lực Trung bình trở lên đạt 99%. - Tốt nghiệp THCS đạt 99%.

VI	Khả năng học tập tiếp tục của học sinh	Hoàn tất chương trình lớp 6 và đủ khả năng tiếp tục học chương trình lớp 7. Đạt 96%	Hoàn tất chương trình lớp 7 và đủ khả năng tiếp tục học chương trình lớp 8. Đạt 96%	Hoàn tất chương trình lớp 8 và đủ khả năng tiếp tục học chương trình lớp 9. Đạt 96%	Hoàn tất chương trình THCS đạt 99%. - Đủ khả năng học tập tiếp ở các trường Trung học phổ thông và các trường Trung cấp, Cao đẳng nghề là Đạt 99%
----	--	---	---	---	--

Quận 3, ngày 22 tháng 9 năm 2023
HIỆU TRƯỞNG

Đỗ Thị Huỳnh Nga

THÔNG BÁO

Công khai thông tin chất lượng giáo dục thực tế của trường trung học cơ sở, năm học 2023 - 2024

STT	Nội dung	Tổng số	Chia ra theo khối lớp			
			Lớp 6	Lớp 7	Lớp 8	Lớp 9
I	Số học sinh chia theo hạnh kiểm					
1	Tốt (tỷ lệ so với tổng số)	603(87.9%)	167(93.3%)	152(81.3%)	129(80.6%)	155(96.9%)
2	Khá (tỷ lệ so với tổng số)	78(11.4%)	11(6.1%)	33(17.6%)	30(18.8%)	4(2.5%)
3	Trung bình (tỷ lệ so với tổng số)	5(0.7%)	1(0.6)	2(1.1%)	1(0.6%)	1(0.6%)
4	Yếu (tỷ lệ so với tổng số)	0	0%	0%	0%	0%
II	Số học sinh chia theo học lực					
1	Giỏi (tỷ lệ so với tổng số)	277(40.4%)	93(52%)	62(33.2%)	54(33.8%)	68(42.5%)
2	Khá (tỷ lệ so với tổng số)	245(35.7%)	58(32.4%)	74(39.6%)	59(36.9%)	54(33.8%)
3	Trung bình (tỷ lệ so với tổng số)	146(21.3%)	24(13.4%)	43(23%)	41(25.6%)	38(23.8%)
4	Yếu (tỷ lệ so với tổng số)	18(2.6%)	4(2.2%)	8(4.3%)	6(3.8%)	0(0%)
5	Kém (tỷ lệ so với tổng số)					
III	Tổng hợp kết quả cuối năm					
1	Lên lớp (tỷ lệ so với tổng số)	672(98%)	175(97.8%)	183(97.9%)	154 (96.3%)	160(100%)
a	Học sinh giỏi (tỷ lệ so với tổng số)	277(40.4%)	93(52%)	62(33.2%)	54(33.8%)	68(42.5%)
b	Học sinh tiên tiến (tỷ lệ so với tổng số)	245(35.7%)	58(32.4%)	74(39.6%)	59(36.9%)	54(33.8%)
2	Thi lại (tỷ lệ so với tổng số)	18(2.6%)	4(0.6%)	8(1.2%)	6(0.9%)	0
3	Lưu ban (tỷ lệ so với tổng số)	14(2.04%)	4(0.6%)	4(0.6%)	6(0.9%)	0
4	Chuyển trường đến/đi (tỷ lệ so với tổng số)	16	8	4	1	3
5	Bị đuổi học (tỷ lệ so với tổng số)	0	0	0	0	0
6	Bỏ học (qua kỳ nghỉ hè năm trước và trong năm học) (tỷ lệ so với tổng số)	0	0	0	0	0
IV	Số học sinh đạt giải các kỳ thi học sinh giỏi					
1	Cấp huyện	42	4	6	10	22
2	Cấp tỉnh/thành phố	14			2	12

3	Quốc gia, khu vực một số nước, quốc tế	0	0	0	0	0
V	Số học sinh dự xét hoặc dự thi tốt nghiệp	160	0	0	0	160
VI	Số học sinh được công nhận tốt nghiệp	160	0	0	0	160(100%)
1	Giỏi (tỷ lệ so với tổng số)	68(42.5%)	0	0	0	68(42.5%)
2	Khá (tỷ lệ so với tổng số)	54(33.8 %)	0	0	0	54(33.8 %)
3	Trung bình (Tỷ lệ so với tổng số)	38(23.7%)	0	0	0	38(23.7%)
VII	Số học sinh thi đỗ đại học, cao đẳng (tỷ lệ so với tổng số)	0	0	0	0	0
VIII	Số học sinh nam/số học sinh nữ	344/342	101/78	90/97	83/77	70/90
IX	Số học sinh dân tộc thiểu số	58	14	13	14	17

Quận 3, ngày 31 tháng 5 năm 2024
HIỆU TRƯỞNG

THÔNG BÁO

Công khai thông tin cơ sở vật chất trường trung học cơ sở, năm học 2023 - 2024

STT	Nội dung	Số lượng	Bình quân
I	Số phòng học	22	Số m ² /học sinh
II	Loại phòng học		
1	Phòng học kiên cố	30	1,37
2	Phòng học bán kiên cố	0	0
3	Phòng học tạm	0	0
4	Phòng học nhò	0	0
5	Số phòng học bộ môn	9	1,28
6	Số phòng học đa chức năng (có phương tiện nghe nhìn)	3	2,74
7	Bình quân lớp/phòng học	1	1,37
8	Bình quân học sinh/lớp	35	1,37
III	Số điểm trường	1	
IV	Tổng số diện tích đất (m ²)	3.058,7 m2	4,09
V	Tổng diện tích sân chơi, bãi tập (m ²)	1.400 m2	1,87

VI	Tổng diện tích các phòng	1.440 m ²	1,92
1	Diện tích phòng học (m ²)	48	1,37
2	Diện tích phòng học bộ môn (m ²)	45	1,28
3	Diện tích thư viện (m ²)	90	0,8
4	Diện tích nhà tập đa năng (Phòng giáo dục rèn luyện thể chất) (m ²)	240	6,85
5	Diện tích phòng hoạt động Đoàn Đội, phòng truyền thống (m ²)	90	2,57
VII	Tổng số thiết bị dạy học tối thiểu		Số bộ/lớp
	(Đơn vị tính: bộ)		
1	Tổng số thiết bị dạy học tối thiểu hiện có theo quy định	32	1,39
1,1	Khối lớp 6	9	1,5
1,2	Khối lớp 7	9	1,5
1,3	Khối lớp 8	9	1,8
1,4	Khối lớp 9	9	1,8
2	Tổng số thiết bị dạy học tối thiểu còn thiếu so với quy định	20	20
2,1	Khối lớp 6	5	0,83
2,2	Khối lớp 7	5	0,83
2,3	Khối lớp 8	5	1

2,4	Khối lớp 9	5	0,83
3	Khu vườn sinh vật, vườn địa lý (diện tích/thiết bị)	100	4,34
4	...		
VIII	Tổng số máy vi tính đang sử dụng phục vụ học tập (Đơn vị tính: bộ)	72	Số học sinh/bộ
IX	Tổng số thiết bị dùng chung khác		Số thiết bị/lớp
1	Ti vi		
2	Cát xét	8	0,34
3	Đầu Video/đầu đĩa	15	0,65
4	Máy chiếu OverHead/projector/vật thể	3	0,13
5	Thiết bị khác...	3	0,13
6			

IX	Tổng số thiết bị đang sử dụng	Số thiết bị/lớp
1	Ti vi	9
2	Cát xét	1
3	Đầu Video/đầu đĩa	0,65

4	Máy chiếu OverHead/projector/vật thể	0,13
5	Thiết bị khác...	0,13
6		

	Nội dung	Số lượng (m ²)
X	Nhà bếp	
XI	Nhà ăn	

	Nội dung	Số lượng phòng, tổng diện tích (m ²)	Số chỗ	Diện tích bình quân/chỗ
XII	Phòng nghỉ cho học sinh bán trú	48	38	0,8
XIII	Khu nội trú	0	0	0

XIV	Nhà vệ sinh	Dùng cho giáo viên	Dùng cho học sinh		Số m ² /học sinh	
			Chung	Nam/Nữ	Chung	Nam/Nữ
1	Đạt chuẩn vệ sinh*	x		x		0,17
2	Chưa đạt chuẩn vệ sinh*					

(*Theo Thông tư số 12/2011/TT-BGDĐT ngày 28/2/2011 của Bộ GDĐT ban hành Điều lệ trường trung học cơ sở, trường trung học phổ thông và trung học phổ thông có nhiều cấp học và Thông tư số 27/2011/TT-BYT ngày 24/6/2011 của Bộ Y tế ban hành quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về nhà tiêu - điều kiện bảo đảm hợp vệ sinh).

	Nội dung	Có	Không
XV	Nguồn nước sinh hoạt hợp vệ sinh	x	
XVI	Nguồn điện (lưới, phát điện riêng)	x	
XVII	Kết nối internet	x	
XVIII	Trang thông tin điện tử (website) của trường	x	
XIX	Tường rào xây	x	

Quận 3, ngày 22 tháng 9 năm 2023

HIỆU TRƯỞNG

Đỗ Thị Huỳnh Nga

THÔNG BÁO

Công khai thông tin về đội ngũ nhà giáo, cán bộ quản lý và nhân viên trường trung học cơ sở, năm học 2023 - 2024

STT	Nội dung	Tổng số	Trình độ đào tạo					Hạng chức danh nghề nghiệp			Chuẩn nghề nghiệp				
			TS	ThS	ĐH	CD	TC	Dưới TC	Hạng III	Hạng II	Hạng I	Xuất sắc	Khá	Trung bình	Kém
	Tổng số giáo viên, cán bộ quản lý và nhân viên	53	0	8	37		4	4			0				
I	Giáo viên Trong đó số giáo viên dạy môn:	41		6	35	0	0	0			0				
1	Toán học	7	0	4	3	0	0	0			0				
2	Vật Lý	3	0	0	3	0	0	0			0				
3	Hóa học	2	0	0	2	0	0	0			0				
4	Sinh học	3	3	3	3	0	0	0			0				
5	Ngữ văn	7	0	1	6	0	0	0			0				
6	Lịch sử	2	2	2	2	0	0	0			0				
7	Địa lý	3	0	0	3	0	0	0			0				
8	Giáo dục công dân	2	0	0	2	0	0	0			0				
9	Tiếng Anh	4	0	0	4	0	0	0			0				
10	Tiếng Pháp	0	0	0	0	0	0	0			0				
11	Tiếng Nhật	0	0	0	0	0	0	0			0				
12	Tiếng Đức	0	0	0	0	0	0	0			0				
13	Công nghệ 6	1	0	0	1	0	0	0			0				
14	Công nghệ 7	0	0	0	0	0	0	0			0				
15	Công nghệ 8 + 9	1	0	0	1	0	0	0			0				
16	Thể dục	3	0	1	2	0	0	0			0				
17	Âm nhạc	0	0	0	0	0	0	0			0				
18	Mỹ thuật	1	0	0	1	0	0	0			0				
19	Tin học	2	0	0	2	0	0	0			0				
II	Cán bộ quản lý	2	0	2	0	0	0	0	0	2	0				
1	Hiệu trưởng	1	0	1	0	0	0	0	0	1	0				
2	Phó hiệu trưởng	1	0	1	0	0	0	0	0	1	0				
III	Nhân viên	10	0	0											
1	Nhân viên văn thư	1	0	0	0	0	1	0							
2	Nhân viên kế toán	1	0	0	1	0	0	0							
3	Thủ quỹ	1	0	0	0	0	1	0							
4	Nhân viên y tế	0	0	0	0	0	0	0							
5	Nhân viên thư viện	1	0	0	0	0	1	0							
6	Nhân viên thiết bị, thí nghiệm	0	0	0	0	0	0	0							
7	Nhân viên hỗ trợ giáo dục người khuyết tật	0	0	0	0	0	0	0							
8	Nhân viên công nghệ thông tin	0	0	0	0	0	0	0							
9	Bảo vệ, phục vụ, giám thị	6	0	0	1	0	1	4							

Quận 3, ngày tháng năm 2024

HIỆU TRƯỞNG